

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-PT
Ngày 13-02-2023
V/v đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Trần Thị Thanh Trúc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 316/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 283/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 407/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2023/QĐPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 10/2023/TB-TA ngày 27/01/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: khu phố A, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Huỳnh X, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Q, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số A, N, khu đô thị V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà X và ông Q: Ông Trịnh Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: A, chung cư F, P, tổ B, khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2022), có mặt.

- **Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị H, địa chỉ: số T, đường H, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; địa chỉ: xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Huỳnh Th, sinh năm 1963; địa chỉ: số P, Quốc lộ A, khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Bà Cao R, sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố B, tổ B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Huỳnh Hoàng S, sinh năm 1958; địa chỉ: số G, khu B, Quốc lộ A, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị D và bà X có mối quan hệ quen biết với nhau do cùng tham gia chơi hội tại chợ B thuộc phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ngày 15/10/2013, bà Nguyễn Thị D có tổ chức đây hội gồm có 26 phần có sự tham gia của các thành viên tham gia chơi góp hội. Mỗi phần mỗi tháng mỗi người đóng là 4.000.000 đồng (hội sống chưa lĩnh), còn 5.000.000 đồng (hội chết đã lĩnh). Bà X tham gia chơi góp 08 phần trong đây hội của bà D, do cần tiền mua xe hơi nên tháng 10 năm 2013, bà X áp thảo 40.000.000 đồng; tháng 11 năm 2013, bà X hót không đóng, tháng 12 năm 2013, bà X có đóng tiền hội. Khi lĩnh tiền hội thì bà X và ông Q cùng đến nhà bà D để nhận tiền với số tiền tổng cộng là 800.000.000 đồng, kể từ ngày hót hội thì bà X không đóng hội như thỏa thuận và còn nợ bà D 18 kỳ hội với số tiền tổng cộng là 720.000.000 đồng. Năm 2015, bà X có đóng cho bà D số tiền là 70.000.000 đồng. Ngày 10/7/2016, bà X có đóng cho bà D số tiền là 20.000.000 đồng. Ngày 11/11/2017, bà X có đóng cho bà D số tiền là 20.000.000 đồng. Ngày 20/02/2018, bà X có đóng cho bà D số tiền là 15.000.000 đồng. Tính đến ngày 20/02/2018, tổng số tiền bà X, ông Q còn nợ hội bà D là 595.000.000 đồng. Sau đó bà X, ông Q không trả tiền nợ hội cho bà D; bà X và bà D có điện thoại nói chuyện với nhau về việc trả tiền hội, bà X có xin bà D tham gia chơi hội tiếp do bà D tổ chức nhưng sau đó bà X không đóng tiền cũng như không trả bất kỳ khoản tiền hội nào cho bà D.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà X và ông Q trả lại số tiền còn nợ hội cho bà D là 595.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình gồm: Giấy ghi tiền hội ngày đề ngày 10/7/2016 và 01 ổ cứng di động (USB) có dữ liệu ghi âm thanh thể hiện đoạn hội thoại.

Bị đơn là bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q:

Bị đơn bà X và ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, thông báo về việc cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bị đơn đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận được ý kiến của các bị

đơn trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H có tham gia góp 04 phần hui của bà D, mỗi phần là 5.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 16.000.000 đồng hui sống. Bà H đã hót và kết thúc dây hui vào ngày 15/11/2015, bà H là người hót hui sau cùng. Bà H có biết bà X có tham gia chơi hui chung do bà D làm chủ hui, còn việc hót hui giữa bà X và bà D thì bà H không biết.

Người làm chứng bà Huỳnh Th trình bày:

Bà Th có tham gia góp 04 phần hui của bà D, mỗi phần là 5.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 16.000.000 đồng hui sống. Bà Th đã hót và kết thúc dây hui của bà D nhưng không nhớ rõ thời gian. Bà Th có biết bà X có tham gia chơi hui chung do bà D làm chủ hui, còn việc hót hui giữa bà X và bà D thì bà Th không biết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N có tham gia góp 04 phần hui của bà D, mỗi phần là 5.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 16.000.000 đồng hui sống. Bà N đã hót và kết thúc dây hui của bà D nhưng không nhớ rõ thời gian. Bà N có biết bà X có tham gia chơi hui chung do bà D làm chủ hui, còn việc hót hui giữa bà X và bà D thì bà N không biết.

Người làm chứng bà Cao R trình bày:

Bà R có tham gia góp 04 phần hui của bà D, mỗi phần là 5.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 16.000.000 đồng hui sống. Bà R đã hót và kết thúc dây hui của bà D vào ngày 15/11/2015. Bà R có biết bà X có tham gia chơi hui chung do bà D làm chủ hui, còn việc hót hui giữa bà X và bà D thì bà R không biết.

Người làm chứng ông Huỳnh Hoàng S trình bày:

Ông S có tham gia góp 02 phần hui của bà D, mỗi phần là 5.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 8.000.000 đồng hui sống. Ông S đã hót và kết thúc dây hui của bà D vào ngày 15/11/2015. Ông S có biết bà X có tham gia chơi hui chung do bà D làm chủ hui, còn việc hót hui giữa bà X và bà D thì ông S không biết.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất chậm trả và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà X và ông Q trả lại cho bà D số tiền còn nợ hui là 595.000.000 đồng.

Bị đơn là bà Huỳnh X trình bày: bà X và ông Q là vợ chồng, bà X có biết bà D do trước đây bà X có bán trứng vịt tại chợ Bến Cát. Bà X thừa nhận có tham gia góp hui của bà D, về hình thức chơi, số tiền lĩnh hui thì bà X không nhớ rõ do đã quá lâu, bà X không đồng ý với giấy ghi nợ tiền hui mà bà D cung cấp, bà X không thừa nhận chữ viết “Kim nợ Thảo” là do bà X ghi, bà X không có yêu cầu giám định chữ viết “Kim nợ Thảo”. Bà X cho rằng bà D nói bà X nợ bà D thì bà D phải đưa giấy tờ ra để đòi nợ. Sau khi nghe đoạn ghi âm được công bố công khai tại phiên toà, bà X thừa nhận giọng nói trong dữ liệu âm thanh mà bà D cung cấp cho Tòa án là giọng nói của bà X. Tuy nhiên, bà X cho rằng đoạn ghi âm được thực hiện tại thời điểm bà X còn nợ tiền hui bà D nhưng sau đó bà X đã góp hết tiền hui cho bà D đến hiện nay bà X không còn nợ tiền bà D. Bà X không rõ thời gian góp và số tiền góp mỗi tháng cho bà D, việc bà X góp tiền hui cho bà D thì do tin tưởng nên không lập giấy tờ gì. Bà X không cung

cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã góp hui hết cho bà D. Trước yêu cầu khởi kiện của bà D thì bà X không đồng ý vì bà X đã trả hết tiền hui cho bà D.

Bị đơn là ông Nguyễn Q trình bày: thống nhất với trình bày của bà X, trước yêu cầu khởi kiện của bà D thì ông Q không đồng ý vì bà X đã trả hết tiền hui cho bà D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q về việc “Tranh chấp về hui”.

Buộc bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền là 595.000.000 đồng (năm trăm chín mươi lăm triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi chậm trả đối số tiền nợ hui gốc.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/5/2022, bị đơn ông Nguyễn Q và bà Huỳnh X kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà X và ông Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà X và ông Q là ông Trịnh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đồng thời, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà X và ông Q là ông Trịnh Đ xuất trình chứng cứ mới là “*Danh sách hui 5^T áp thảo 5-9-2013*”, nguyên đơn bà D thừa nhận chứng cứ trên là danh sách hui mà nguyên đơn đã giao cho bà X, là đây hui mà bà D đang tranh chấp với bà X, chữ viết mặt phía sau là của bà D ghi giao hui cho bà X. Bà D thừa nhận chứng cứ do bà D xuất trình tại Tòa án cấp sơ thẩm tờ giấy có tiêu đề “*X 650 (X nợ D)*” là do bà D tự ghi. Đối với file ghi âm thì thời gian ghi âm là vào năm 2020, file gốc đã bị hư, file bà D cung cấp là sao chép lại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tại Biên bản đối chất ngày 10/02/2023 đối với bà D, bà X và ông Q thể hiện nguyên đơn bà D thống nhất với Giấy “*Danh sách hui 5^T áp thảo 5-9-2013*” do bị đơn bà X xuất trình.

Theo Giấy “*Danh sách hui 5^T áp thảo 5-9-2013*” thể hiện bà X tham gia 04 phần hui, mỗi phần 5.000.000 đồng, nhận số tiền 393.600.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy ghi nợ do nguyên đơn tự ghi mà không có chữ ký xác nhận của bị đơn để tuyên buộc bị đơn trả số tiền 595.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ vững chắc nên Tòa án cấp phúc thẩm cần làm rõ các tình tiết để cũng cố thêm khi giải quyết.

Theo Giấy “*Danh sách hui 5^T áp thảo 5-9-2013*”, thể hiện bà X tham gia 04 phần với tổng số tiền là 393.600.000 đồng, bà Quế tham gia 02 phần. Bà D cho rằng

bà X tham gia thay cho bà Quế nên tổng dư nợ là 595.000.000 đồng. Nên cần phải làm rõ với bà Quế có cho bà X tham gia hui thay bà Quế hay không?

Bà X thừa nhận đoạn ghi âm do bà D cung cấp chính là tiếng nói của bà X nhưng cho rằng đoạn ghi âm được thực hiện khi bà X còn nợ, nay đã trả hết nợ rồi và có yêu cầu làm rõ thời điểm ghi âm. Nhận thấy, bà X tham gia 04 phần hui với tổng số tiền là 393.600.000 đồng, trong khi nội dung đoạn ghi âm nhắc đến số tiền gần 600.000.000 đồng lớn hơn số tiền hui bà X tham gia, số tiền phát sinh có phải là tiền hui bà X tham gia thay bà Quế hay không? Cần làm rõ cuộc ghi âm từ số điện thoại nào đến số điện thoại của bà X để xác định thời điểm ghi âm? Những mâu thuẫn này cần làm rõ để củng cố thêm chứng cứ cho việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ hui mà bị đơn còn nợ nguyên đơn từ tháng 02 năm 2018. Tuy nhiên đến tháng 5 năm 2021, bà D mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Như vậy, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện thì thời hiệu đã hết nên trong trường hợp này phải xác định quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản” nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hui” là chưa phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản”.

[2] Nguyên đơn bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông Q, bà X cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà X, ông Q. Xét thấy, theo hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Q, bà X. Theo hồ sơ thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm niêm yết quyết định đưa vụ án xét xử, giấy triệu tập ông Q ngày 20/4/2022 và xét xử vào ngày 05/5/2022 là không đảm bảo về thời hạn niêm yết. Tuy nhiên bà X, ông Q đã nhận được các văn bản tố tụng và đến Tòa án cấp sơ thẩm tham gia phiên tòa sơ thẩm và thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định; ông Q đã trực tiếp nhận bản án của Tòa án cấp sơ thẩm. Đồng thời, tại trang 8 của biên bản phiên tòa sơ thẩm, bà X thừa nhận bà X có đến Tòa án một lần nhưng sau đó không đến nữa, Tòa án có dán giấy ở nhà bà X nhưng do bà X không nợ nên không đến Tòa. Do vậy, kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc không tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà X, ông Q là không có căn cứ.

[4] Nguyên đơn bà D yêu cầu bà X, ông Q trả số tiền nợ hui là 595.000.000 đồng, chứng cứ nguyên đơn xuất trình là tờ giấy không đề ngày tháng năm, không có chữ ký, chữ viết với tiêu đề “kim 650 (Kim nợ Thảo)”- bút lục 06 và file ghi âm được Tòa án cấp sơ thẩm lập biên bản ghi nhận nội dung file ngày 23/12/2021 (bút lục 41-42). Bị đơn không thừa nhận đối với chứng cứ là tờ giấy không đề ngày, tháng năm và không có chữ ký, chữ viết. Đối với file ghi âm thì tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa

nhận giọng nói của mình nhưng không thừa nhận có nợ số tiền như nguyên đơn trình bày và xác định đã thanh toán dứt điểm số tiền nợ hui cho bà D.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là tờ giấy không đề ngày tháng năm với tiêu đề “kim 650 (Kim nợ Thảo)” - bút lục 06, là do nguyên đơn tự ghi, ghi khi có mặt bà X vì tin tưởng nên không có đề bà X ký tên. Bị đơn không thừa nhận, nguyên đơn không chứng minh được. Do vậy, căn cứ vào chứng cứ trên không có căn cứ xác định bà X, ông Q có nợ bà D số tiền 595.000.000 đồng.

[6] Đối với file ghi âm, tại biên bản làm việc ngày 23/12/2021, thể hiện file ghi âm trên điện thoại vào ngày 17/5/2021. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D khai ghi âm từ ngày 20/4/2020, máy bị hư nên bà D xin file ghi âm từ bạn bà D, khi ghi âm thì bà X không biết. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó”*. Đối chiếu quy định trên thì chứng cứ là file ghi âm của bà D không được thu thập theo đúng quy định của pháp luật, chứng cứ không là file gốc và bà D trình bày mâu thuẫn về thời gian ghi âm. Do đó, file ghi âm trên không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, nội dung ghi âm không có bất kỳ nội dung nào bà X xác nhận số tiền còn nợ bà D là 595.000.000 đồng.

[7] Đối với chứng cứ do bị đơn cấp tại phiên tòa phúc thẩm là *“Danh sách hui 5^T áp thảo 5-9-2013”*. Tòa án đã tiến hành đối chất, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất chứng cứ trên, xác định đây là danh sách hui mà bà D đang có tranh chấp. Như vậy, căn cứ vào chứng cứ trên có căn cứ xác định giữa bà D và bà X có tham gia chơi hui do bà D làm chủ hui.

[7.1] Qua Biên bản đối chất ngày 10/02/2023, nguyên đơn và bị đơn thống nhất, hui bắt đầu từ ngày 05/9/2013, ngày kết thúc hui là 05/10/2015, hui 5.000.000 đồng/tháng, bà X hót kỳ thứ hai, kêu hui là 1.100.000 đồng, thống nhất số tiền giao hui là do bà D ghi ở mặt sau là 393.600.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất, nguyên đơn cho rằng bị đơn tham gia 08 phần hui trong đó 04 phần hui theo chứng cứ do bị đơn xuất trình và 04 phần hui chơi thêm cho bà Quế, bị đơn xác định chỉ tham gia bốn phần hui, không có xin chơi thêm 04 phần; nguyên đơn xác định bị đơn nợ 08 phần hui chết, đóng được đến tháng 4 năm 2014 và còn nợ lại số tiền là 720.000.000 đồng; bị đơn xác định bị đơn nợ hui chết 04 phần với số tiền 460.000.000 đồng và đã đóng hui chết xong, không còn nợ bà D.

[7.2] Xét thấy, nguyên đơn cho rằng bị đơn tham gia 08 phần hui trong đó có 04 phần thỏa thuận xin chơi thêm cho em của bị đơn là bà Quế và 04 phần này không có trong 52 phần hui theo danh sách hui bị đơn cung cấp nhưng bị đơn không thừa nhận và nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc bà X xin chơi thêm 04 phần cho bà Quế và có việc giao nhận số tiền mà bà X hót 08 phần hui. Như vậy, căn cứ vào chứng cứ do bị đơn xuất trình có căn cứ xác định bà X chỉ tham gia chơi 04 phần hui. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất, bà X hót kỳ thứ 02 vào tháng 10 năm 2013 với số tiền 393.600.000 đồng như nguyên đơn đã ghi tại mặt sau của danh sách.

[7.3] Như vậy, từ kỳ thứ 03 trở đi bà X phải đóng hui chết cho bà D mỗi tháng 04 phần hui với số tiền là 20.000.000 đồng. Bà X cho rằng bà X đóng hui chết hàng tháng cho bà D đến khi kết thúc hui vào tháng 10 năm 2015 nhưng bà X không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi chính bà X thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm là bà X còn nợ tiền hui bà D. Bà D thừa nhận bà X đóng hui chết được đến tháng 4 năm 2014 và từ tháng 5 năm 2014 đến khi kết thúc hui là 10 năm 2015 là 18 kỳ hui với số tiền hui chết 08 phần hui là 720.000.000 đồng (04 phần hui chết phải đóng là 360.000.000 đồng). Căn cứ vào lời thừa nhận của bà D, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà X đóng hui chết đến tháng 4 năm 2014, từ kỳ thứ 05 bà X không đóng hui chết cho bà D, tính đến khi kết thúc hui là 18 kỳ thì số tiền bà X còn nợ là 360.000.000 đồng (18 kỳ x 20.000.000 đồng/kỳ). Ngoài ra, bà D còn khai nhận, ngày 25/12/2015 bà X trả 70.000.000 đồng, ngày 10/7/2016 trả 20.000.000 đồng, ngày 11/11/2017 trả 20.000.000 đồng và ngày 20/02/2018 trả 15.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền bà X đã trả cho bà D là 125.000.000 đồng. Do vậy, số tiền bà X còn nợ bà D là 360.000.000 đồng – 125.000.000 đồng = 235.000.000 đồng, không phải là 595.000.000 đồng theo như khởi kiện của bà D nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[9] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử thu thập, làm rõ các tình tiết về số tiền 595.000.000 đồng, bà X có tham gia hui thay cho bà Quế và nội dung đoạn ghi âm để làm căn cứ giải quyết vụ án là không cần thiết nên không có cơ sở chấp nhận.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 93, Điều 95, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 357, Điều 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q về việc “Đòi tài sản (tiền nợ hui)”.

Buộc bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền nợ hui là 235.000.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q về việc trả số tiền lãi chậm trả là 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q về việc yêu cầu bà X, ông Q trả số tiền nợ hui là 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.475.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0039407 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền 2.475.000 đồng (hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q cùng phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.750.000 đồng (mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q không phải chịu. Hoàn trả cho bà Huỳnh X và ông Nguyễn Q mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009161 và số 0009163 cùng ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (do ông Trịnh Đ nộp thay).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- TAND huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết